

Số: **35** /2017/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày **04** tháng 10 năm 2017

THÔNG TƯ

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **25** tháng 11 năm 2017.

Thông tư này thay thế Thông tư số 18/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, cổng TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ KHTC, TCQLĐĐ (250).

Chữ ký

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Hoa

MỤC LỤC

PHẦN I	1
QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
PHẦN II.....	4
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT.....	4
A. CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH.....	4
I. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận	4
1. Định mức lao động	4
2. Định mức thiết bị.....	8
3. Định mức dụng cụ	17
4. Định mức vật liệu	20
II. Chuyên đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016 (ngày Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)	24
1. Định mức lao động	24
2. Định mức thiết bị.....	26
3. Định mức dụng cụ	30
4. Định mức vật liệu	32
III. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận	34
1. Định mức lao động	34
2. Định mức thiết bị.....	35
3. Định mức dụng cụ	35
4. Định mức vật liệu	36
B. CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI.....	37
I. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã.....	37
1. Định mức lao động	37
2. Định mức thiết bị.....	40
3. Định mức dụng cụ	45
4. Định mức vật liệu	48
II. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện	51
1. Định mức lao động	51
2. Định mức thiết bị.....	54
3. Định mức dụng cụ	60
4. Định mức vật liệu	63
III. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh.....	65
1. Định mức lao động	65
2. Định mức thiết bị.....	69
3. Định mức dụng cụ	74
4. Định mức vật liệu	77

IV. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp quốc gia	80
1. Định mức lao động	80
2. Định mức thiết bị	84
3. Định mức dụng cụ	89
4. Định mức vật liệu	91
C. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	94
I. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.....	94
1. Định mức lao động	94
2. Định mức thiết bị	98
4. Định mức vật liệu	107
II. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	111
1. Định mức lao động	111
2. Định mức thiết bị	114
3. Định mức dụng cụ	121
4. Định mức vật liệu	124
III. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia	127
1. Định mức lao động	127
2. Định mức thiết bị	131
3. Định mức dụng cụ	136
4. Định mức vật liệu	138
D. CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT	141
I. Xây dựng CSDL giá đất do địa phương xây dựng.....	141
1. Định mức lao động	141
2. Định mức thiết bị	142
4. Định mức vật liệu	148
II. Xây dựng CSDL giá đất do trung ương xây dựng.....	150
1. Định mức lao động	150
2. Định mức thiết bị	151
3. Định mức dụng cụ	154
4. Định mức vật liệu	155

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu (sau đây viết tắt là CSDL) đất đai áp dụng cho việc xây dựng, cập nhật các CSDL thành phần của CSDL đất đai sau đây:

- 1.1. CSDL địa chính;
- 1.2. CSDL thông kê, kiểm kê đất đai;
- 1.3. CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- 1.4. CSDL giá đất.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm xây dựng CSDL đất đai; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường, đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về xây dựng CSDL đất đai.

3. Cơ sở để xây dựng và chỉnh lý Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng CSDL đất đai theo Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25 tháng 4 năm 2017 quy định về quy trình xây dựng CSDL đất đai.

4. Nội dung định mức bao gồm: Định mức lao động; định mức thiết bị; định mức dụng cụ; định mức vật liệu.

4.1. Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể)

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện của từng nội dung công việc.

c) Định mức: Thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

d) Công lao động bao gồm:

- Công đơn (công cá nhân): Là mức (8 giờ đối với lao động bình thường và 6 giờ đối với lao động nặng nhọc) lao động xác định cho một cá nhân có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

- Công nhóm: Là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

đ) Thời gian lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

4.2. Định mức thiết bị

a) Máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm. Đối với những máy móc thiết bị có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao của từng loại máy móc thiết bị.

b) Số ca người lao động trực tiếp sử dụng máy móc thiết bị, phần mềm cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

c) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng máy móc thiết bị để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm phù hợp với công suất tiêu hao của máy móc thiết bị.

d) Thiết bị lưu trữ: Là thiết bị điện tử phục vụ lưu trữ dữ liệu bao gồm hộp điều khiển (Box) và ổ cứng (HDD) có dung lượng 4TB.

đ) Thiết bị mạng: Là thiết bị chia mạng (Switch) 24 cổng (Port).

e) Thời hạn sử dụng máy móc thiết bị: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

4.3. Định mức dụng cụ

a) Dụng cụ cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm, đối với những công cụ, dụng cụ có sử dụng điện hoặc sử dụng nhiên liệu cần được xác định công suất tiêu hao.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ được phân làm các nhóm cơ bản sau:

- Các dụng cụ đồ thủy tinh (bóng đèn điện và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 01 năm (12 tháng);

- Các dụng cụ đồ nhựa (thước kẻ các loại, hộp, ống đựng và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 03 năm (36 tháng);

- Các dụng cụ đồ gỗ (bàn, ghế, tủ và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 05 năm (60 tháng);

- Các dụng cụ điện tử (máy in, máy tính tay, máy ảnh, máy hút âm, máy hút bụi, quạt và các dụng cụ tương tự): Thời hạn sử dụng là 05 năm (60 tháng).

c) Số ca dụng cụ được người lao động trực tiếp sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm trong điều kiện bình thường, bao gồm cả tiêu hao năng lượng, nhiên liệu trong quá trình sử dụng thiết bị, dụng cụ phù hợp với công suất tiêu hao của dụng cụ.

d) Định mức tiêu hao điện năng, tiêu hao nhiên liệu trong thời gian sử dụng dụng cụ để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

đ) Dụng cụ có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ được tính thêm không quá 5% mức dụng cụ.

4.4. Định mức vật liệu

a) Danh mục vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm.

b) Số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

- Đơn vị sản phẩm tính mức tương ứng với đơn vị sản phẩm phần định mức lao động. Trường hợp định mức vật liệu tính chung cho sản phẩm cuối cùng (cho nhiều bước công việc) thì xác định hệ số phân bổ mức cho từng bước công việc tương ứng ở phần định mức lao động.

- Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các Bảng định mức vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong Bảng tương ứng (bao gồm cả tỷ lệ hao hụt vật liệu do vận chuyển, thi công (nếu có)).

5. Đối với các nhiệm vụ, dự án có sử dụng ngân sách nhà nước được phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đến hết năm ngân sách 2017 theo các quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt.

6. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KT-KT
Định mức	ĐM
Định mức lao động	ĐMLĐ
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	GCN
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Hồ sơ	HS
Đơn vị hành chính	ĐVHC
Kỹ sư bậc 1	KS1
Kỹ sư bậc 2	KS2
Kỹ sư bậc 3	KS3
Kỹ sư bậc 4	KS4
Kỹ thuật viên bậc 3	KTV3
Kỹ thuật viên bậc 4	KTV4

PHẦN II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

A. CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

I. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận

1. Định mức lao động

1.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0010
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0010
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	0,0054
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	1KS3	0,0063
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Nhóm 2 (1KTV1+1KS3)	0,0068
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	1KS3	0,0013
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	1KS3	0,0068

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	1KS3	0,0125
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	0,0015
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính		
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	1KS3	0,0250
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	1KS3	0,0500
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	1KS3	0,0250
4.4	Định vị khu vực dôn điền đối thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	1KS3	0,0250
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	1KS3	0,0100
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	1KS3	0,0050
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	1KS3	0,1095
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	1KS3	0,0100
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	1KS3	0,0025
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	1KS2	0,0038
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	1KS1	0,0001
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	1KS1	0,0075
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	1KS4	0,0050
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	0,0100
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	1KTV4	0,0023

Ghi chú:

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã.

(2) Đối với định mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó định mức được xác định như sau:

- Đối với địa phương đang sử dụng bản đồ địa chính dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực hiện số hóa chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định hiện hành và định mức được tính theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng số 01 đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động; bổ sung, chỉnh sửa thửa đất bị chồng lấn diện tích đo đạc địa chính, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau;

- Định mức tại Mục 4.4 Bảng số 01 chỉ áp dụng đối với khu vực đã thực hiện dồn điền đổi thửa nhưng chưa thực hiện đo đạc bản đồ địa chính mới.

(3) Khi tính định mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại Mục 5.3 Bảng 01 cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) $K = 1,0$;

+ Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) $K = 1,2$;

+ Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số $K = 0,5$;

+ Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) $K = 0,5$.

- Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về bản đồ địa chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(4) Mục 7 Bảng số 01: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

(5) Trong trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì định mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và Định mức xây dựng CSDL đất đai không tính Mục 3.3 Bảng số 01.

1.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 02

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	1KS3	5
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	1KS3	12
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	1KS3	3
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	10
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	1KS3	12
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5

Ghi chú:

(1) Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức: $M_x = M \times K$.

Trong đó:

- M_x là định mức của xã cần tính;
- M là định mức tại Bảng số 02;
- K là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:
 - + Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số $K = 1$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,5$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,8$.

(2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng số 02 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

1.3. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Bảng số 03

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1KS1	0,012
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1KS1	0,008
2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1KS1	0,004
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	1KS1	0,010

Ghi chú: Trong trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì định mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo Định mức Kinh tế - Kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và hạng mục quét (scan) tài liệu của công tác tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai không được tính khối lượng các tài liệu quét trong quá trình xây dựng CSDL đất đai.

2. Định mức thiết bị

2.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)

Bảng số 04

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0005
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0005
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0018
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0043
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
-	Điện năng	KW		0,0025
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0050
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
-	Điện năng	KW		0,0029
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0032

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính			
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính			
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0010
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0010
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0006
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0054
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0032
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0058
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0012
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
-	Điện năng	KW		0,0010
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính			
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
	liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0033
-	Máy chủ	Cái	1	0,0100
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0100
-	Điện năng	KW		0,0333
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
-	Điện năng	KW		0,0167
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
-	Điện năng	KW		0,0167
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
-	Điện năng	KW		0,0167

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính			
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0047
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0023
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0876
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0058
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0073
-	Máy chủ	Cái	1	0,0219
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0219
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0219
-	Điện năng	KW		0,0787
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0010
-	Điện năng	KW		0,0067
6.2	Xuất số địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0002
-	Máy chủ	Cái	1	0,0005

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0005
-	Điện năng	KW		0,0017
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0018
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00001
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002
-	Điện năng	KW		0,00005
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)			
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Máy chủ	Cái	1	0,0015
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0008
-	Điện năng	KW		0,0050
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0013
-	Máy chủ	Cái	1	0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0040
-	Điện năng	KW		0,0055
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0027
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0010
-	Điện năng	KW		0,0111
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính			
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0018
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0002
-	Điện năng	KW		0,0011

2.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 05

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
-	Điện năng	KW		2,33
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
-	Điện năng	KW		5,60

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,56
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		2,56
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,21
-	Điện năng	KW		1,49
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		4,48
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
-	Điện năng	KW		5,60
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00
-	Máy chủ	Cái	1	1,00
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
-	Điện năng	KW		2,33

2.3. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Bảng số 06

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/ trang; Ca/thửa đất)
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Tính cho trang A4 hoặc A3)			
1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (Tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL (Tính cho 01 thửa đất)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0067

3. Định mức dụng cụ

3.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nên và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)

Bảng số 07

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0786
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,1310
3	Ghế	Cái	96	0,3931
4	Bàn làm việc	Cái	96	0,3931
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	0,0983
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	24	0,3931
7	Điện năng	KW		0,0511

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 08

Bảng số 08

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0030
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	0,0030
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0113
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0160
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	0,0187
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	0,0202
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0039
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0202
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0371
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0044

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0742
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	0,1483
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0742
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	0,0742
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	0,0297
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	0,0147
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	0,3247
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0297
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	0,0074
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0113
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0222
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	0,0148
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0297
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	0,0068

3.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 09

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	9,360
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	15,600
3	Ghế	Cái	60	46,800
4	Bàn làm việc	Cái	60	46,800
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,700
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	46,800
7	Điện năng	KW		6,084

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 10

Bảng số 10

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,1068
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2564
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0684
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,2052
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liên kề	0,2564
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1068

3.3. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Bảng số 11

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3		
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4	Trang A4		
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4		
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa		
-	Ghế	Cái	60	0,0100
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0100
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0025
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0100
-	Điện năng	Kw		0,0013

4. Định mức vật liệu

4.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)

Bảng số 12

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0025
2	Mực in laser	Hộp	0,0006
3	Sổ	Quyển	0,0019
4	Bút bi	Cái	0,0063

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0038
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0038
9	Hộp đựng tài liệu	Hộp	0,0100

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu từ Mục 1 đến Mục 8 Bảng số 12 theo các nội dung công việc tại Bảng số 13. Riêng Mục 9 Bảng số 12 chỉ áp dụng cho Mục 3.3 Bảng số 13.

Bảng số 13

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0030
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	0,0030
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0113
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0160
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	0,0187
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	0,0202
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	0,0039
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0202
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	0,0371
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0044
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	0,0742
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa	0,1483

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	0,0742
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	0,0742
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	0,0297
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	0,0147
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	0,3247
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	0,0297
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	0,0074
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	0,0113
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0003
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0222
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	0,0148
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0297
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	0,0068

4.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 14

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	2,0
2	Mực in laser	Hộp	1,0
3	Sổ	Quyển	2,0
4	Bút bi	Cái	5,0

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
5	Đĩa DVD	Cái	5,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,0
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,0
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,0

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 15

Bảng số 15

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,1068
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2564
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0684
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,2052
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	0,2564
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1068

4.3. Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin

Bảng số 16

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1.1	Quét trang A3	Trang A3	
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4	Trang A4	
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	
-	Giấy in A4	Gram	0,0003
-	Mực in laser	Hộp	0,0001
-	Sổ	Quyển	0,0002
-	Bút bi	Cái	0,0008
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0005

II. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016 (ngày Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)

1. Định mức lao động

1.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0003
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0003
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính		
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu	1KS3	0,0010

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
	của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành		
2.2	Chuyên đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	1KS2	0,0003
2.3	Chuyên đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS2	0,0003
2.4	Chuyên đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	1KS2	0,0001
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính		
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	1KS1	0,0013
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyên đổi, bổ sung	1KS3	0,0020
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	1KS3	0,0025
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
4.1	Chuyên đổi siêu dữ liệu địa chính	1KS3	0,0001
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	1KS2	0,0019
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	1KS1	0,0001
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)		
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyên đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	1KS1	0,0050
5.2	Thực hiện ký số vào sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	1KS4	0,0050
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	1KTV4	0,0010

1.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	1KS3	6
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	1KS3	2
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	3

2. Định mức thiết bị

2.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 19

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000240
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Điện năng	KW		0,000140
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000240
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Điện năng	KW		0,000140
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính			
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067
-	Điện năng	KW		0,000467

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000240
-	Máy chủ	Cái	1	0,000060
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Điện năng	KW		0,000200
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000240
-	Máy chủ	Cái	1	0,000060
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Điện năng	KW		0,000200
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000047
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính			
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001040
-	Máy chủ	Cái	1	0,000260
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000260
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087
-	Điện năng	KW		0,000867
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010948
-	Máy chủ	Cái	1	0,002737
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002737
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000912
-	Điện năng	KW		0,009124
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001600
-	Máy chủ	Cái	1	0,000400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000133
-	Điện năng	KW		0,001333
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,002000
-	Máy chủ	Cái	1	0,000500
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000667
-	Điện năng	KW		0,002767
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000067
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000125
-	Điện năng	KW		0,000875
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000067
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)			
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,003333
5.2	Thực hiện ký số vào Sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,003333
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính			
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067
-	Điện năng	KW		0,000467

2.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 20

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,40
-	Điện năng	KW		2,80
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,28
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		1,28
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,11
-	Điện năng	KW		0,75

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,50
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		2,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,17
-	Điện năng	KW		1,67

3. Định mức dụng cụ

3.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 21

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0070
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0116
3	Ghế	Cái	60	0,0349
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0349
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0087
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	0,0349
7	Điện năng	KW		0,0045

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 22

Bảng số 22

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0086
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	0,0086
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	0,0287
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0086
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0086
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,0029

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0373
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,3925
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	0,0574
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	0,0717
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	0,0029
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	0,0538
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0029
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	0,1434
5.2	Thực hiện ký số vào Sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	0,1434
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	0,0287

3.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 23

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (Ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	2,020
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,300
3	Ghế	Cái	60	10.000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10.000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	10.000
7	Điện năng	KW		1,430

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 24

Bảng số 24

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,5941
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,1584
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2475

4. Định mức vật liệu

4.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng số 25

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0019
2	Mực in laser	Hộp	0,0004
3	Sổ	Quyển	0,0013
4	Bút bi	Cái	0,0063
5	Đĩa DVD	Cái	0,0063
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0006
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0006
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0006

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 26

Bảng số 26

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0086
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính	0,0086
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	0,0287
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0086

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0086
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	0,0029
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính	
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0373
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,3925
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	0,0574
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	0,0717
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	0,0029
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	0,0538
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	0,0029
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	0,1434
5.2	Thực hiện ký số vào Sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	0,1434
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	0,0287

4.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng số 27

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	1,0
2	Mực in laser	Hộp	0,1
3	Sổ	Quyển	1,0
4	Bút bi	Cái	5,0
5	Đĩa DVD	Cái	2,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,2
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,2
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,0

Ghi chú: phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 28

Bảng số 28

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,5941
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,1584
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2475

III. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận

1. Định mức lao động

Việc xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được áp dụng định mức theo Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng CSDL địa chính tính như sau:

Bảng số 29

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 01
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 02
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 01
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 01
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 01
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 01

Ghi chú:

Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng định mức quy định tại mục 4 Bảng số 29 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh.

2. Định mức thiết bị

Bảng số 30

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 04
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 05
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 04
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 04
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 04
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 04

Ghi chú: Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc xây dựng dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được tính thêm định mức thiết bị Máy chủ và Hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng số 04.

3. Định mức dụng cụ

Bảng số 31

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 08
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 10
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 08
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 08
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 08
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 08

4. Định mức vật liệu

Bảng số 32

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 13
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 15
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại các Mục 4.2 Bảng số 13
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 13
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 13
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 13

B. CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

I. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 33

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	0,2500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,2000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,5000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,2500
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	0,1500
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	0,5000
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KTV4	0,1000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 34

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,1000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2500
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	0,1000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,2000
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,1000
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		
4.1.1	Lập mô hình chuyên đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS3	0,2000
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,4000
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,2000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	1KS3	0,4000
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,5000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 35

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	1KS3	1,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	1KS3	1,500
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	0,300
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	1KS3	1,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	0,300
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	1KS3	0,500

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo Thông tư quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 33, Bảng 34, Bảng 35;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34; Mục 2 Bảng 35;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 33 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 34 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03.

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 35 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc lớp dữ liệu không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1 Bảng 35 tính cho một xã trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 35;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 36).

Bảng số 36

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức			
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai				
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,15
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,8	0,9	1	1,15
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,8	0,9	1	1,15

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 37

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Điện năng	KW		0,0933
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1200
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0100
-	Điện năng	KW		0,0748
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0267
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điện năng	KW		0,3893
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0053
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0499

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 38

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Máy chủ	Cái	1	0,0200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Máy chủ	Cái	1	0,0800
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		0,1867
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0100
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		0,1867

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 39

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		0,1400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Máy chủ	Cái	1	0,0600
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0150
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		0,1400
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 40

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3900
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,6500
3	Ghế	Cái	60	1,9500
4	Bàn làm việc	Cái	60	1,9500
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,4875
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	1,9500
7	Điện năng	KW		0,2535

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 41

Bảng số 41

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1282
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1026
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2564
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	0,0769
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,2564
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 42

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	0,4900
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,8167
3	Ghế	Cái	60	2,4500
4	Bàn làm việc	Cái	60	2,4500
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,6125
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	2,4500
7	Điện năng	KW		0,3185

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 43

Bảng số 43

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0408
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1020
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0408
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0816
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0408
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0816
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1633
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0816
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,1633
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,2042

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 44

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	0,9200
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,5333
3	Ghế	Cái	60	4,6000
4	Bàn làm việc	Cái	60	4,6000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1,1500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	4,6000
7	Điện năng	KW		0,5980

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 45

Bảng số 45

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2174
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1087

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 46

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,110
2	Mực in laser	Hộp	0,011
3	Sổ	Quyển	0,219
4	Bút bi	Cái	0,876
5	Đĩa DVD	Cái	0,438
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,110
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,066
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,438

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 47

Bảng số 47

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1282
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị,	0,1026

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,2564
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	0,0769
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,2564
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 48

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,132
2	Mực in laser	Hộp	0,013
3	Sổ	Quyển	0,264
4	Bút bi	Cái	1,056
5	Đĩa DVD	Cái	0,528
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,132
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,079
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,528

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 49

Bảng số 49

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0408
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1020
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0408
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0816
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0408
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0816
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1633
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0816
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,1633
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,2042

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 50

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	0,258
2	Mực in laser	Hộp	0,026
3	Sổ	Quyển	0,517
4	Bút bi	Cái	2,067
5	Đĩa DVD	Cái	1,034
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,258
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,155
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,034

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 51

Bảng số 51

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2174
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,3261

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1087

II. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 52

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	1,500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,500
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,500
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	1KTV4	1,000
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	1KS3	2,000
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KTV4	1,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 53

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,100
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,500
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	0,500
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	1,500
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	0,500
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS3	0,200
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,400
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,200
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	1KS3	0,500
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	1,000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 54

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	1KS3	2,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	1KS3	2,500
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	0,500
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	1KS3	2,000
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	0,500
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	1KS3	1,000

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo Thông tư quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 52, Bảng 53, Bảng 54;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53; Mục 2 Bảng 54;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 52 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 53 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 54 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một huyện theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1 Bảng 54 nêu trên tính cho một huyện trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;
- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 54;
- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 55).

Bảng số 55

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 56

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điện năng	KW		0,7787
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điện năng	KW		0,7787

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 57

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Máy chủ	Cái	1	0,0800
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0800
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		0,1867
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 58

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 59

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	1,7000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	2,8333
3	Ghế	Cái	60	8,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	8,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,1250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	8,5000
7	Điện năng	KW		1,1050

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 60

Bảng số 60

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1765
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1765
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1176
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2353
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1177

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 61

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	1,0800
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,8000
3	Ghế	Cái	60	5,4000
4	Bàn làm việc	Cái	60	5,4000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1,3500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	5,4000
7	Điện năng	KW		0,7020

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 62

Bảng số 62

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0185
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,0926
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0926
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2778
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0926
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0370

STT	Các bước công việc	Hệ số
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0370
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,0926
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1852

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 63

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	1,7000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	2,8333
3	Ghế	Cái	60	8,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	8,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,1250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	8,5000
7	Điện năng	KW		1,1050

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 64

Bảng số 64

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2353
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,2941
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0588
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2353
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0588
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1177

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 65

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	0,7590
2	Mực in laser	Hộp	0,0949
3	Sổ	Quyển	1,5179
4	Bút bi	Cái	3,7948
5	Đĩa DVD	Cái	1,5179
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,7590
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,3795
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,8974

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 66

Bảng số 66

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1765
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1765
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,1176
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	0,1176
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,2353
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1177

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 67

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,4821
2	Mực in laser	Hộp	0,0603
3	Sổ	Quyển	0,9642
4	Bút bi	Cái	2,4105
5	Đĩa DVD	Cái	0,9642
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,4821
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,2410
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,2052

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 68

Bảng số 68

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0185
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,0926
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0926
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2778
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0926
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	
4.1.1	Lập mô hình chuyên đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0370
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0370
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,0926
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1852

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 69

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Hộp	0,7590
2	Mực in laser	Quyển	0,0949
3	Sổ	Cái	1,5179
4	Bút bi	Cái	3,7948
5	Đĩa DVD	Hộp	1,5179
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,7590
7	Hộp ghim đập	Cái	0,3795
8	Cặp để tài liệu	Hộp	1,8974

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 70

Bảng số 70

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2353
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,2941
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0588
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2353
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0588
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1177

III. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 71

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,500
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	1KTV4	1,000
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	1KS3	3,000
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KTV4	1,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 72

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	2,000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	3,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	2,000
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5,000
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	1,000
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS3	0,500
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	1,000
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	1,500
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	1KS3	1,000
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	2,500

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 73

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	1KS3	5,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	1KS3	7,000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,000
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	1KS3	7,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	2,000
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	1KS3	3,000

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo Thông tư quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 71, Bảng 72, Bảng 73;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 71; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 72;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 71; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 72; Mục 2 Bảng 73;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 71 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 72 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 73 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một tỉnh theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1 Bảng 73 nêu trên tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 73;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 74).

Bảng số 74

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 75

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4987
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
-	Điện năng	KW		2,3360
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4987

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 76

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
5	Đôi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đôi soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
5.2	Đôi soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 77

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 78

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	2,1000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,5000
3	Ghế	Cái	60	10,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10,5000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,6250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	10,5000
7	Điện năng	KW		1,3650

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 79

Bảng số 79

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1905
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1905
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0476
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	0,0952
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,2858
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 80

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	3,9000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	6,5000
3	Ghế	Cái	60	19,5000

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
4	Bàn làm việc	Cái	60	19,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	4,8750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	19,5000
7	Điện năng	KW		2,5350

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 81

Bảng số 81

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1026
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1538
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,1026
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2564
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0256
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0769
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,0513
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 82

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	5,0000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	8,3333
3	Ghế	Cái	60	25,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	25,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	25,0000
7	Điện năng	KW		3,2500

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 83

Bảng số 83

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2800
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0800
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1200

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 84

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	0,764
2	Mực in laser	Hộp	0,095
3	Sổ	Quyển	1,528

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
4	Bút bi	Cái	3,819
5	Đĩa DVD	Cái	1,909
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,764
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,382
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,909

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 85

Bảng số 85

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1905
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1905
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0476
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	0,0952
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	0,2858
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0952

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 86

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	1,418
2	Mực in laser	Hộp	0,177
3	Sổ	Quyển	2,837
4	Bút bi	Cái	7,092
5	Đĩa DVD	Cái	3,546
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,418
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,709
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,546

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 87

Bảng số 87

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1026
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1538
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,1026
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	0,2564
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0256
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0513
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0769
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	0,0513
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 88

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,818
2	Mực in laser	Hộp	0,227
3	Sổ	Quyển	3,636
4	Bút bi	Cái	9,089
5	Đĩa DVD	Cái	4,545
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,818
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,909
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,545

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 89

Bảng số 89

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	0,2000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2800
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0800
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1200

IV. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp quốc gia

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 90

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/cả nước)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	5,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	5,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	5,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/cả nước)
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	3,000
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	10,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 91

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	5,000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	10,00
2	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS1	5,000
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:		
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS3	5,000
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	2,000
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	5,000
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu		
4.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu		
4.1.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê đất đai	1KS3	5,000
4.1.2	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	10,000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 92

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	5,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	14,000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	1KS3	2,000
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	1KS3	14,000
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất		
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	1KS3	4,000
2.2	Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng	1KS3	6,000

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo Thông tư quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 90, Bảng 91, Bảng 92;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 Bảng 90; Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Bảng 91;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 Bảng 90; Mục 2, Mục 3 và Mục 4 Bảng 91; Mục 2 Bảng 92;

(2) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 2 Bảng 91 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 92 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của cấp vùng hoặc cả nước theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(4) Định mức tại Mục 1 Bảng 92 nêu trên tính cho bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước tỷ lệ 1:1.000.000. Khi tính mức cho từng vùng kinh tế - xã hội cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;
- M: Là mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 92;
- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 93).

Bảng số 93

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức	
		Vùng KT-XH tỷ lệ 1:250.000	Cả nước tỷ lệ 1:1.000.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,9	1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 94

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho cả nước)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho cả nước)
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		2,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,5333
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,9867

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 95

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
2	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL kiểm kê đất đai			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính kiểm kê đất đai			
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:			
3.1.1	Lập mô hình chuyên đổi CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu			
4.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu			
4.1.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
4.1.2	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 96

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,9333
-	Điện năng	KW		6,5333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,9333
-	Điện năng	KW		6,5333
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất			
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,8000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667
2.2	Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000
-	Máy chủ	Cái	1	1,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
-	Điện năng	KW		2,8000

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 97

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho cả nước)
1	Dập ghim	Cái	24	5,6000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	9,3333
3	Ghế	Cái	60	28,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	28,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	7,0000
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	28,0000
7	Điện năng	KW		3,6400

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 98

Bảng số 98

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1786
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1786
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,1786
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,1071
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,3571

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 99

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	9,4000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	15,6667
3	Ghế	Cái	60	47,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	47,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,7500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	47,0000
7	Điện năng	KW		6,1100

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 100

Bảng số 100

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,1064
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,2128
2	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL kiểm kê đất đai	0,1064
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính kiểm kê đất đai	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL kiểm kê đất đai	0,1064
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL kiểm kê đất đai	0,0426
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL kiểm kê đất đai	0,1064
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu	
4.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	
4.1.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê	0,1063
4.1.2	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê	0,2127

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 101

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	9,0000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	15,0000
3	Ghế	Cái	60	45,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	45,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	45,0000
7	Điện năng	KW		5,8500

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 102

Bảng số 102

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,1111
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,3111
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	0,0444
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	0,3111
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0889
2.2	Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng	0,1334

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 103

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho cả nước)
1	Giấy in A4	Gram	1,034
2	Mực in laser	Hộp	0,194
3	Sổ	Quyển	2,068
4	Bút bi	Cái	5,170
5	Đĩa DVD	Cái	2,585
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,034
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,517
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,877

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 104

Bảng số 104

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,2632

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,2632
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,1316
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0789
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,2631

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng số 105

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	1,742
2	Mực in laser	Hộp	0,327
3	Sổ	Quyển	3,483
4	Bút bi	Cái	8,708
5	Đĩa DVD	Cái	4,354
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,742
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,871
8	Cặp để tài liệu	Cái	6,531

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 106

Bảng số 106

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0781
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,3124
2	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL kiểm kê đất đai	0,0002
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính kiểm kê đất đai	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau:	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL kiểm kê đất đai	0,0781
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL kiểm kê đất đai	0,0625
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL kiểm kê đất đai	0,0781

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu	
4.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	
4.1.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê	0,0781
4.1.2	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê	0,3125

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

Bảng số 107

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,224
2	Mực in laser	Hộp	0,230
3	Sổ	Quyển	2,449
4	Bút bi	Cái	6,122
5	Đĩa DVD	Cái	3,061
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,224
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,612
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,591

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 108

Bảng số 108

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,1111
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,3111
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	0,0444
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	0,3111
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	0,0889
2.2	Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng	0,1334

C. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 109

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	3,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,000
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	2,000
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,000
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KTV4	2,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 110

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	4,000
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	10,000
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	8,000
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4+1KS4)	5,000
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	3,000
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	0,500
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	1,000
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	2,000
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	1,000
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	2,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	2,000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 111

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	3,000
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	10,000
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	1KS3	8,500
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,500
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	1KS3	4,700
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	2,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	2,125
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	0,625

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 109, Bảng 110 và Bảng 111;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 109; Mục 3 và Mục 4 Bảng 110; Mục 1.2 Bảng 111;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 109; Mục 3 và Mục 4 Bảng 110; Mục 2.3 Bảng 111;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 109 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 110 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 111 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một huyện theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 111 tính cho một huyện trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 111;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 112).

Bảng số 112

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 113

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điện năng	KW		3,7333
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 114

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 115

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		3,9667
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Máy chủ	Cái	1	0,5000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,7600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,7600
-	Máy chủ	Cái	1	0,9400
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2350
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,7600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3133
-	Điện năng	KW		2,1933

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		0,9917
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,5000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,5000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0313
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,5000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0417
-	Điện năng	KW		0,2917

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 116

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	3,4000
2	Ô ghi đĩa DVD	Cái	60	5,6667
3	Ghế	Cái	60	17,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	17,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	4,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	17,0000
7	Điện năng	KW		2,2100

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 117

Bảng số 117

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1176
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	0,1176
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1765
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0588
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1176
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2942
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1177

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 118

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	8,7000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	14,5000
3	Ghế	Cái	60	43,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	43,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	10,8750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	43,5000
7	Điện năng	KW		5,6550

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 119

Bảng số 119

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0920
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2299
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1839
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1149
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0690
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0115
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0230
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0460
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0230
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0460
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,1149
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0459

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 120

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	6,7900
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	11,3167
3	Ghế	Cái	60	33,9500
4	Bàn làm việc	Cái	60	33,9500
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	8,4875
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	33,9500
7	Điện năng	KW		4,4135

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 121

Bảng số 121

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0884
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2946
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2504
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0736
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	0,1384
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0736
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0626
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0184

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 122

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	0,919
2	Mực in laser	Hộp	0,092
3	Sổ	Quyển	1,839
4	Bút bi	Cái	1,839
5	Đĩa DVD	Cái	1,839

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,919
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,919
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,919

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 123

Bảng số 123

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1176
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	0,1176
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1765
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0588
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1176
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2942
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1177

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 124

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	2,354
2	Mực in laser	Hộp	0,235
3	Sổ	Quyển	4,709
4	Bút bi	Cái	4,709

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
5	Đĩa DVD	Cái	4,709
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,354
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,354
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,354

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 125

Bảng số 125

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0920
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2299
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1839
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1149
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0690
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0115
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0230
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0460
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0230
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0460
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,1149
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0459

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 126

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,834
2	Mực in laser	Hộp	0,183
3	Sổ	Quyển	3,667
4	Bút bi	Cái	3,667
5	Đĩa DVD	Cái	3,667
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,834
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,834
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,834

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 127

Bảng số 127

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0884
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2946
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2504
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0736
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	0,1384
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,0736
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,0626
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0184

II. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 128

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	5,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	5,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	4,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	3,000
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	6,000
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KTV4	3,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 129

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,000
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	20,000
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	16,000
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4+1KS4)	9,000
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	7,500
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	1,500
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		
4.1.1	Lập mô hình chuyên đôi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	1,000
4.1.2	Chuyên đôi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	3,400
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	1,700
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	7,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	10,000
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	5,000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 130

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	5,100
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	17,000
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	1KS3	14,450
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	4,250
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	1KS3	7,990
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	8,500
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	1KS3	7,225
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,125

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 128, Bảng 129 và Bảng 130;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 128; Mục 3 và Mục 4, Bảng 129; Mục 1.2 Bảng 130;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 128; Mục 3 và Mục 4 Bảng 129; Mục 2.3 Bảng 130;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 128 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 129 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 130 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một huyện theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 130 tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 130;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (Được xác định theo Bảng 131).

Bảng số 131

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 132

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		2,3360
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	1,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000
-	Điện năng	KW		4,4800
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		2,3360

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 133

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
	dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	16,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,3333
-	Điện năng	KW		9,3333
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	12,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,0667
-	Điện năng	KW		7,4667
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6000
-	Điện năng	KW		4,2000
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
-	Điện năng	KW		3,5000
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,7200
-	Máy chủ	Cái	1	0,6800
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6800
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,7200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2267
-	Điện năng	KW		1,5867
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,3600
-	Máy chủ	Cái	1	0,3400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,3600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1133
-	Điện năng	KW		0,7933
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,5000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
5.2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 134

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
-	Điện năng	KW		2,3800
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	13,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
-	Điện năng	KW		7,9333

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,5600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,5600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,9633
-	Điện năng	KW		6,7433
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,8500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
-	Điện năng	KW		1,9833
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,3920
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,3920
-	Máy chủ	Cái	1	1,5980
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3995
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	6,3920
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5327
-	Điện năng	KW		3,7287
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		3,9667
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,7800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,7800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4817
-	Điện năng	KW		3,3717
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1063
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,7000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		0,9917

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 135

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	5,5000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	9,1667
3	Ghế	Cái	60	27,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	27,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,8750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	27,5000
7	Điện năng	KW		3,5750

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 136

Bảng số 136

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1818
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	0,1818
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1455
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0545
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1091
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2182
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1091

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 137

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	18,0200
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	30,0333
3	Ghế	Cái	60	90,1000
4	Bàn làm việc	Cái	60	90,1000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	22,5250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	90,1000
7	Điện năng	KW		11,7130

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 138

Bảng số 138

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0888
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2220
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1776
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0999
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0832
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0166
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0111
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0377
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0189
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0777
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,1110
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0555

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 139

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	13,3280
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	22,2133
3	Ghế	Cái	60	66,6400
4	Bàn làm việc	Cái	60	66,6400
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	16,6600
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	66,6400
7	Điện năng	KW		8,6632

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 140

Bảng số 140

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0765
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2551
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2168
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0638
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	0,1199
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1276
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1084
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0319

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 141

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	1,138
2	Mực in laser	Hộp	0,152
3	Sổ	Quyển	2,276
4	Bút bi	Cái	3,035
5	Đĩa DVD	Cái	2,276
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,517
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,517
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,517

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 142

Bảng số 142

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1818
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	0,1818
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1455
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0545
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1091
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2182
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1091

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 143

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	3,727
2	Mực in laser	Hộp	0,497
3	Sổ	Quyển	7,454
4	Bút bi	Cái	9,939
5	Đĩa DVD	Cái	7,454
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,969
7	Hộp ghim dập	Hộp	4,969
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,969

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 144

Bảng số 144

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0888
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2220
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1776
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0999
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0832
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0166
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0111
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0377
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0189
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0777
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	0,1110
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	0,0555

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 145

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	2,757
2	Mực in laser	Hộp	0,368
3	Sổ	Quyển	5,514
4	Bút bi	Cái	7,352
5	Đĩa DVD	Cái	5,514
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3,676
7	Hộp ghim dập	Hộp	3,676
8	Cặp để tài liệu	Cái	3,676

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 146.

Bảng số 146

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0765
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,2551
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,2168
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0638
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	0,1199
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1276
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	0,1084
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0319

III. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 147

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/cả nước)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	7,500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/cả nước)
1.2	Chuẩn bị: chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc, vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	7,500
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	8,0000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	2,0000
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (KTV4+1KS2)	12,0000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bảng số 148

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	12,0000
2	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	2,25000
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	1,5000
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	5,1000
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch sử dụng đất	1KS2	2,5500
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu		
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	12,0000
4.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	9,0000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 149

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	10,2000
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	34,0000
1.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	1KS3	28,9000
1.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	10,0000
1.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL đất đai	1KS3	8,5000
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội.	1KS3	15,9800
2	Xây dựng dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	1KS3	17,0000
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	1KS3	5,0000
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	4,2500

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 147, Bảng 148 và Bảng 149;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 Bảng 147; Mục 2 và Mục 3, Bảng 148; Mục 1.2 Bảng 149;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 Bảng 147; Mục 2 và Mục 3 Bảng 148; Mục 2.3 Bảng 149;

(2) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 2 Bảng 148 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 149 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia hoặc một vùng kinh tế - xã hội theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(4) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 149 tính cho bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:1.000.000. Khi tính mức cho bản đồ quy hoạch sử dụng đất vùng kinh tế - xã hội thì tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

- M_t : là mức lao động cần tính;
- M : là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại Mục 1.1 Bảng số 149;
- K : là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 150).

Bảng số 150

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức	
		Vùng kinh tế - xã hội tỷ lệ 1:250.000	Cả nước tỷ lệ 1:1.000.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất		
1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	0,9	1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 151

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng hoặc cả nước)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
-	Điện năng	KW		3,5000
1.2	Chuẩn bị: chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc, vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
-	Điện năng	KW		3,5000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng hoặc cả nước)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,6000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,6400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	2,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	9,6000
-	Điện năng	KW		9,3440

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 152

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,8000
-	Điện năng	KW		5,6000
2	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4500
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4500
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	1,8000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1500
-	Điện năng	KW		2,4000
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
-	Máy chủ	Cái	1	1,0200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
-	Điện năng	KW		3,8080
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0400
-	Máy chủ	Cái	1	0,5100
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,5100
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,0400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1700
-	Điện năng	KW		1,1900
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu			
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	7,2000
-	Máy chủ	Cái	1	2,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	9,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,8000
-	Điện năng	KW		5,6000
4.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,8000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,8000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,4500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	7,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6000
-	Điện năng	KW		4,2000

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 153

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,1600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6800
-	Điện năng	KW		4,7600
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	27,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	27,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	2,2667
-	Điện năng	KW		15,8667
1.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	23,1200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	23,1200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,9267
-	Điện năng	KW		13,4867
1.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
1.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Máy chủ	Cái	1	1,7000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,4250

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	6,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		3,9667
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	12,7840
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	12,7840
-	Máy chủ	Cái	1	3,1960
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,7990
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	12,7840
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,0653
-	Điện năng	KW		7,4573
2	Xây dựng dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,9833
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
-	Điện năng	KW		7,9333
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,9833
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,9833
-	Máy chủ	Cái	1	0,8500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
-	Điện năng	KW		1,9833

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 154

STT	Danh mục dụng cụ	DVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 vùng hoặc cả nước)
1	Dập ghim	Cái	24	7,4000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	12,3333
3	Ghế	Cái	60	37,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	37,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	9,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	37,0000
7	Điện năng	KW		4,8100

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 155

Bảng số 155

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2027
1.2	Chuẩn bị: chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc, vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2027
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,2162
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0541
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,3243

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 156

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	8,8800
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	14,8000
3	Ghế	Cái	60	44,4000
4	Bàn làm việc	Cái	60	44,4000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	11,1000
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	44,4000
7	Điện năng	KW		5,7720

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 157

Bảng số 157

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,2703
2	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0507
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0338
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1149
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch sử dụng đất	0,0574
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	0,2703
4.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	0,2026

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 158

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	26,7660
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	44,6100
3	Ghế	Cái	60	133,8300
4	Bàn làm việc	Cái	60	133,8300
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	33,4575
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	133,8300
7	Điện năng	KW		17,3979

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 159

Bảng số 159

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0762
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,2541
1.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	0,2159
1.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0747
1.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL đất đai	0,0635
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội.	0,1194
2	Xây dựng dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1270
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	0,0374
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0318

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 160

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 vùng hoặc cả nước)
1	Giấy in A4	Gram	5,16
2	Mực in laser	Hộp	0,52
3	Sổ	Quyển	4,30
4	Bút bi	Cái	5,16
5	Đĩa DVD	Cái	4,30
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,16
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,72
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,60

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 161

Bảng số 161

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2027
1.2	Chuẩn bị: chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc, vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2027
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,2162
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0541
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,3243

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 162

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	6,19
2	Mực in laser	Hộp	0,62
3	Sổ	Quyển	5,16
4	Bút bi	Cái	6,19
5	Đĩa DVD	Cái	5,16
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	6,19
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,06
8	Cặp để tài liệu	Cái	10,31

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 163

Bảng số 163

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,2703
2	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0507
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0338

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1149
3.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch sử dụng đất	0,0574
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	
4.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	0,2703
4.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất, tạo liên kết dữ liệu	0,2026

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng số 164

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	18,65
2	Mực in laser	Hộp	1,87
3	Sổ	Quyển	15,54
4	Bút bi	Cái	18,65
5	Đĩa DVD	Cái	15,54
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	18,65
7	Hộp ghim dập	Hộp	6,22
8	Cặp để tài liệu	Cái	31,09

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 165

Bảng số 165

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0762
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,2541
1.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	0,2159
1.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0747
1.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL đất đai	0,0635
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian bản đồ quy hoạch sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các vùng kinh tế - xã hội.	0,1194
2	Xây dựng dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,1270
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	0,0374
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0318

D. CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

I. Xây dựng CSDL giá đất do địa phương xây dựng

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

Bảng số 166

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS3)	6,000
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	1KS3	15,000
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	1KS3	5,000
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	2,000
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	1KS1	2,000
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	1KS1	3,000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	1KS1	1,000
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	1KTV4	10,000
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5,000
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	1KS2	2,000

1.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 167

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm		
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	1KS1	0,0162
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	1KS1	0,0243
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	1KS1	0,0097
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	1KS1	0,0081
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	1KS1	0,0150
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất		
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	1KS3	0,0147

Ghi chú:

(1) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 4 Bảng 166 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 và Mục 3 Bảng 03

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

Bảng số 168

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,600

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
	Thu thập dữ liệu, tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,4000
-	Điện năng	KW		2,8000
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	12,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	1,0000
-	Điện năng	KW		7,0000
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất			
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,5333
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Điện năng	KW		7,7867
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573

2.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 169

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất			
1.1	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm			
1.1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
-	Máy chủ	Cái	1	0,0032
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
-	Điện năng	KW		0,0076
1.1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0194
-	Máy chủ	Cái	1	0,0049
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0194
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
-	Điện năng	KW		0,0113
1.1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
-	Máy chủ	Cái	1	0,0019
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
-	Điện năng	KW		0,0045
1.1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0065
-	Máy chủ	Cái	1	0,0016
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0016
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0065
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0038

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1.1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
-	Máy chủ	Cái	1	0,0030
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0030
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0120
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
-	Điện năng	KW		0,0070
2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất			
-	Đổi soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0117
-	Máy chủ	Cái	1	0,0029
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0029
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0117
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
-	Điện năng	KW		0,0068

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

Bảng số 170

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	11,0000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	18,3333
3	Ghế	Cái	60	55,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	55,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	13,7500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	55,0000
7	Điện năng	KW		7,1500

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 171

Bảng số 171

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	0,0364
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0364
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1091
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2727
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	0,0909
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0364
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	0,0364
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0545
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0182
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất	
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	0,1818
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0909
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	0,0363

3.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 172

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0176
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0293
3	Ghế	Cái	60	0,0880
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0880
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0220
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	0,0880
7	Điện năng	KW		0,0114

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 173

Bảng số 173

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm	
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	0,1841
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	0,2762
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	0,1105
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0921
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1705
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất	
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	0,1666

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

Bảng số 174

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	4,991
2	Mực in laser	Hộp	0,998
3	Sổ	Quyển	4,991
4	Bút bi	Cái	14,974
5	Đĩa DVD	Cái	4,991
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,990
7	Hộp ghim dập	Hộp	5,990
8	Cặp để tài liệu	Cái	8,984

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 175

Bảng số 175

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	0,0364
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0364

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1091
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2727
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	0,0909
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0364
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	0,0364
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	0,0545
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	0,0182
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất	
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	0,1818
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0909
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	0,0363

4.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

Bảng số 176

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0086
2	Mực in laser	Hộp	0,0017
3	Sổ	Quyển	0,0086
4	Bút bi	Cái	0,0259
5	Đĩa DVD	Cái	0,0086
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0103
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0103
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0155

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 177

Bảng số 177

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm	
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	0,1841
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	0,2762
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	0,1105
1.4	Dữ liệu giá đất chuyên nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0921

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1705
2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất	
	Đổi soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	0,1666

II. Xây dựng CSDL giá đất do Trung ương xây dựng

1. Định mức lao động

Bảng số 178

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng giá đất)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất	Nhóm 2 (1KS1 + 1KS3)	0,0126
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Nhóm 2 (1KS1 + 1KS3)	0,0126
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Nhóm 2 (1KS1 + 1KS3)	0,0252
3	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất		
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh		
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	1KS3	0,0252
3.1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	1KS3	0,0126
3.1.3	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	1KS3	0,0252
3.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian giá đất tại khu vực giáp ranh	1KS3	0,0126
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		
	Nhập dữ liệu giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào CSDL giá đất	1KS3	0,0243

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng giá đất)
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
5.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	Nhóm 2 (1KS1 + 1KS3)	0,0126
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	0,0126
5.3	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	0,0060
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	1KS2	0,0126

Ghi chú:

(1) Đơn vị tính “Vùng giá đất” được xác định là vùng không gian được xác định trên bản đồ thuộc khu vực đất giáp ranh đã được xác định giá.

(2) Giá đất khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo Quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Định mức thiết bị

Bảng số 179

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0126
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
-	Điện năng	KW		0,0074
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0059
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Thu thập dữ liệu, tài liệu			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0202
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Điện năng	KW		0,0118
3	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất			
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh			
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0202
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	0,4	0,0202
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Điện năng	KW		0,0118
3.1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	0,4	0,0101
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0059
3.1.3	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0202
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	0,4	0,0202
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Điện năng	KW		0,0118
3.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian giá đất tại khu vực giáp ranh			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái	0,4	0,0101
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Máy chủ	Cái	1	0,0002
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0001
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0101
-	Điện năng	KW		0,0071
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất			
-	Nhập dữ liệu giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào CSDL giá đất			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0195
-	Máy chủ	Cái	1	0,0049
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0195
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
-	Điện năng	KW		0,0114
5	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
5.1	Thực hiện đổi soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Máy chủ	Cái	1	0,0002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0025
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0025
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0101
-	Điện năng	KW		0,0071
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0059
5.3	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0048
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
-	Máy chủ	Cái	1	0,0012
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0012
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0048
-	Điện năng	KW		0,0026
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất			
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0101
-	Máy in Laser A4	Cái	0,6	0,0007
-	Điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	0,0008
-	Máy chủ	Cái	1	0,0025

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0025
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0025
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0101
-	Điện năng	KW		0,0094

3. Định mức dụng cụ

Bảng số 180

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0388
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0647
3	Ghế	Cái	60	0,1941
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,1941
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0485
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	0,1941
7	Điện năng	KW		0,0252

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 181

Bảng số 181

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0649
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0649
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1298
3	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,1298
3.1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,0649
3.1.3	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,1298

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian giá đất tại khu vực giáp ranh	0,0649
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào CSDL giá đất	0,1253
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	0,0649
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,0649
5.3	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0309
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	0,0650

4. Định mức vật liệu

Bảng số 182

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 vùng giá đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0080
2	Mực in laser	Hộp	0,0008
3	Sổ	Quyển	0,0200
4	Bút bi	Cái	0,0140
5	Đĩa DVD	Cái	0,0126
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0080
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0040
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0140

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 183

Bảng số 183

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0649
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0649
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	0,1298

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3	Xây dựng dữ liệu không gian giá đất	
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,1298
3.1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian của bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,0649
3.1.3	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ giá đất tại khu vực giáp ranh	0,1298
3.2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian giá đất tại khu vực giáp ranh	0,0649
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào CSDL giá đất	0,1253
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu	0,0649
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết về các dữ liệu để xây dựng siêu dữ liệu	0,0649
5.3	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0309
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất	
	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu. Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	0,0650

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Hoa